ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4718 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2024 trở đi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

Căn cứ Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2024-2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 480/TTr-SNN ngày 15/12/2023 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 4142/STC-TCHCSN ngày 13/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2024 trở đi, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực trồng trọt: 07 định mức kinh tế kỹ thuật *(chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*.

2. Lĩnh vực chăn nuôi: 02 định mức kinh tế kỹ thuật *(chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)*.

3. Lĩnh vực thủy sản: 04 định mức kinh tế kỹ thuật *(chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)*.

4. Nhuận bút tin, bài tuyên truyền trên trang Thông tin điện tử Khuyến nông: 01 định mức kinh tế kỹ thuật *(chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)*.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Lưu: VT, K10, K13.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 4718/QĐ-UBND
Thời gian ký: 20/12/2023 04:28:22 +07:00

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(kèm theo Quyết định số:……/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. TRỒNG THÂM CANH CÂY RAU MÁ THEO HƯỚNG AN TOÀN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất, lên luống			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I. Giai đoạn từ khi trồng đến khi thu hoạch đợt thứ 1					
1	**Giống**				
-	Hạt giống	Kg	03	TCVN	
-	Hoặc thân cây giống	Kg	500		
2	**Vật tư**				
2.1	Vôi bột	Tấn	01		
2.2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		
-	Hoặc phân HCVS	Tấn	01	QCVN	
2.3	Phân Urê	Kg	240		
2.4	Phân NPK 20-20-15	Kg	160		
2.5	Phân DAP	Kg	120		
2.6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	500		
II. Giai đoạn từ khi thu hoạch đợt thứ 1 đến đợt thứ 4 (3 đợt)					
1	Phân chuồng hoai mục	Tấn	12		
-	Hoặc phân HCVS	Tấn	1,2	QCVN	
2	Phân Urê	Kg	480		
3	Phân NPK 20-20-15	Kg	480		
4	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		01 ngày/ hội nghị

2. TRỒNG CÂY ỚT CAY THEO TIÊU CHUẨN VietGAP

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất, lên luống			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Gam	300	TCVN	
2	Vôi	Kg	400		
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	QCVN	
4	Phân NPK 20-20-15	Kg	1.000		
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	30		
6	Phân bón lá	1.000 Đồng	1.000		
7	Màng phủ nông nghiệp (chiều rộng 1,0 - 1,2m)	Cuộn	20		
8	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000 Đồng	1.000		
9	Chứng nhận sản phẩm VietGAP	Giấy chứng nhận	01		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		01 ngày/ hội nghị

3. TRỒNG THÂM CANH NGÔ NGỌT

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công cụ gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Máy làm đất, lên luống				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô ngọt	Kg	10	Hạt lai F1	
2	Vôi bột	Kg	500		
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	QCVN	
4	Phân Urê	Kg	400		
5	Phân Kali	Kg	200		
6	Phân Lân nung chảy	Kg	600		
7	Thuốc trừ sâu	Lít	02		
8	Thuốc trừ cỏ	Lít	0,5		
9	Thuốc trừ bệnh	Lít	02		
10	Thuốc hạt xử lý đất	Kg	20		
11	Thuốc hạt rắc ngọn	Kg	20		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần/vụ	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	
-	Thời gian	Ngày	01		

				hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết/tổng kết	Hội nghị/vụ	01		01 ngày/ hội nghị

4. CANH TÁC LÚA THEO TIÊU CHUẨN HỮU CƠ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ vụ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Khâu gieo sạ				
-	Công cụ sạ hàng				
-	Công cụ sạ cụm				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	400		
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	QCVN	
4	Phân lân nung chảy	Kg	300		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
6	Phân bón lá có nguồn gốc hữu cơ	Lít	01		
7	Thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học	1.000 Đồng	600		
8	Chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ	Giấy chứng nhận	01		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần/vụ	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ	
-	Thời gian	Ngày	01		

				mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết/tổng kết	Hội nghị/vụ	01		01 ngày/ hội nghị

5. TRỒNG THÂM CANH CÂY DỪA THEO TIÊU CHUẨN HỮU CƠ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	Diễn giải nội dung	ĐVT	Giống dừa cao	Giống dừa lùn	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I. Thời kỳ dừa kiến thiết cơ bản					
Năm thứ nhất (trồng mới)	1. Giống dừa trồng mới	Cây/ha	156	204	TCVN 10684-5:2018
	2. Giống dừa trồng dặm	Cây/ha	8	10	
	3. Vôi bột	Kg/cây/năm	01		
	4. Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm	10		QCVN
	5. Thuốc BVTV sinh học	Đồng/cây/năm	6.500		
Năm thứ nhất 2	1. Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm	15		QCVN
	2. Thuốc BVTV sinh học	Đồng/cây/năm	6.500		
Năm thứ nhất 3	1. Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm	20		QCVN
	2. Thuốc BVTV sinh học	Đồng/cây/năm	6.500		
II. Thời kỳ dừa kinh doanh					
Từ năm 4 trở đi	1. Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm	25		QCVN
	2. Tro trấu	Kg/cây/năm	25		
	3. Thuốc BVTV sinh học	Đồng/cây/năm	6.500		QCVN
III. Chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ		Giấy chứng nhận	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật	

-	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết/tổng kết	Hội nghị	01		01 Ngày/ hội nghị

6. TRỒNG THÂM CANH CÂY XOÀI THEO TIÊU CHUẨN VietGAP

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/mô hình

B. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

Thời kỳ		Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm trồng mới	1	Giống trồng mới	Cây	278	Tiêu chuẩn 10TCN 473-2001	
	2	Giống trồng dặm	Cây	14		
	3	Vôi	Kg	278		
	4	Phân chuồng hoai mục	Kg	5.560		
		Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	556	QCVN	
	5	Phân Lân	Kg	278		
Năm 1 và năm 2	1	Phân Urê	Kg	70	QCVN	
	2	Phân Lân	Kg	180		
	3	Phân Kali	Kg	42		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
	5	Vôi	Kg	60		
	6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.500	QCVN	
Năm 3	1	Phân Urê	Kg	125	QCVN	
	2	Phân Lân	Kg	360		
	3	Phân Kali	Kg	84		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	5	Vôi	Kg	60		
	6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.500	QCVN	
Năm 4 và năm 5	1	Phân Urê	Kg	280	QCVN	
	2	Phân Lân	Kg	700		
	3	Phân Kali	Kg	140		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	5	Vôi	Kg	100		
	6	Túi bao trái	Cái	12.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000	2.000	QCVN	

			Đồng			
Năm 6 trở đi	1	Phân Urê	Kg	420	QCVN	
	2	Phân Lân	Kg	1.250		
	3	Phân Kali	Kg	280		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
	5	Vôi	Kg	100		
	6	Túi bao trái	Cái	16.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	2.000	QCVN	
Chứng nhận sản phẩm VietGAP			Giấy chứng nhận	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	01 lần/ngày
-	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		01 ngày/ hội nghị

7. THÂM CANH LÚA CẢI TIẾN (SRI) CHO CÁC GIỐNG LÚA THUẦN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ vụ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Khâu gieo sạ				
-	Công cụ sạ hàng				
-	Công cụ sạ cụm				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	400		
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		

-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	QCVN	
4	Phân Lân nung chảy	Kg	400		
5	Phân Urê	Kg	220		
6	Phân NPK 16-16-8	Kg	100		
7	Phân Kali (KCl)	Kg	160		
8	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần/vụ	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết/tổng kết	Hội nghị/vụ	01		01 ngày/hội nghị

Số: 4718/QĐ-UBND
Thời gian ký: 20/12/2023 04:28:33 +07:00

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(kèm theo Quyết định số:……/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. VỖ BÉO BÒ THỊT CHẤT LƯỢNG CAO

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Đối ứng của người dân
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/mô hình

B. Định mức giống, thiết bị, vật tư

Định mức tính cho 10 con

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	Yêu cầu: Tăng trọng ≥ 1.000 gram/con/ngày	
2	Giống	Con	10	Quyết định số 294/QĐ-CNMTCN ngày 23/09/2020 của Cục Chăn nuôi hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	10		
4	Thuốc bổ	Liều	10		
5	Thức ăn phối trộn				
-	*Bột sắn*	*Kg*	*1.350*		
-	*Bột bắp*	*Kg*	*270*		
-	*Khô dầu lạc*	*Kg*	*486*		
-	*Rỉ mật*	*Kg*	*540*		
-	*Premix khoáng*	*Kg*	*27*		
-	*Muối*	*Kg*	*27*		
6	Cỏ ủ chua				
-	*Cỏ tươi*	*Kg*	*9.000*		
-	*Cám gạo hoặc bột bắp*	*Kg*	*270*		
-	*Muối*	*Kg*	*45*		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			Theo quy trình kỹ thuật	
-	*Số lần*	*Lần*	*02*		
-	*Thời gian*	*Ngày*	*01*		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

2. NUÔI VỊT BIỂN THƯƠNG PHẨM

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Đối ứng của người dân
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức giống, thiết bị, vật tư

Định mức tính cho 1.000 con

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	Yêu cầu Mô hình: Trọng lượng: ≥ 2,4 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 2,7 kg.	
2	Vịt giống	Con	1.000	Độ tuổi: 01 ngày tuổi. Tỷ lệ sống: ≥ 93%	
3	Thức ăn hỗn hợp				
-	*Thức ăn vịt con: 0-03 tuần tuổi*	*Kg*	*1.500*		
-	*Thức ăn vịt con: 04-12 tuần tuổi*	*Kg*	*7.000*		
4	Vaccine	Liều	4.000	02 Tả, 01 Viêm gan, 01 Cúm gia cầm	
5	Thuốc sát trùng (500 con/lít)	Lít	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg (Lít)	50		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			Theo quy trình kỹ thuật	
-	*Số lần*	*Lần*	*02*		
-	*Thời gian*	*Ngày*	*01*		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3. NUÔI VỊT BIỂN SINH SẢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Đối ứng của người dân
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/ mô hình

B. Định mức giống, thiết bị, vật tư

Định mức tính cho 1.000 con

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	18	- Năng suất trứng: 240 - 245 quả/mái/năm; - Tiêu tốn thức ăn /10 quả trứng: 3,1 - 3,3 kg.	
2	Vịt giống	Con	1.000	Độ tuổi: 01 ngày tuổi.	
3	Thức ăn hỗn hợp				
-	*01 - 56 ngày tuổi*	*Kg*	*4.500*	*Đạm 20-21%*	
-	*56 - 140 ngày tuổi*	*Kg*	*12.000*	*Đạm 13,5-14,5%*	
-	*Vịt đẻ (200 –220 gram/con/ngày) 12 tháng*	*Kg*	*72.000*	*Đạm 17-17,5%*	
4	Vaccine	Liều	10.000	03 Tả, 03 Viêm gan, 03 Cúm gia cầm, 01 Tụ huyết trùng	
5	Thuốc sát trùng	Lít	30		
6	Chế phẩm sinh học	Kg (Lít)	50		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			Theo quy trình kỹ thuật	
-	*Số lần*	*Lần*	*02*		
-	*Thời gian*	*Ngày*	*01*		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

Số: 4718/QĐ-UBND
Thời gian ký: 29/12/2023 12:09:37 +07:00

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC THỦY SẢN

(kèm theo Quyết định số:……./QĐ-UBND ngày .../.../2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. SỬ DỤNG ĐÈN LED CHUYÊN DỤNG TRÊN TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Bộ	01	50 bóng đèn LED 300 W	
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 300 W - Quang thông: (39.000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (5,2) kg	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Vật tư lắp đặt bao gồm	Bộ			
	- Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: Kích thước 8 x 12 cm - Vật liệu thép: Ống thép ø 42 mm	
	- Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép ø 60 mm	
	- Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
	- Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox ø 6 mm	
	- Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt	

				mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
	- Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC	
	- Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
	- Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	03	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: ±1% - Độ chính xác công suất: ±2%	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

2. NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ ĐIÊU HỒNG (Oreochromis sp.) TRONG LỒNG BÈ TẠI CÁC HỒ CHỨA HOẶC ĐẬP DÂNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

Quy mô: Áp dụng cho 100 m3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/MH

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	06		
2	Giống: Cá Điêu hồng	Con /m^3	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm;	Mức hỗ

				- Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	trợ theo quy định hiện hành
3	Hệ số thức ăn	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
4	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
5	Kích cỡ thương phẩm	Gam/con	≥ 500		
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành. (Định mức hỗ trợ ≤ 10 triệu/100m^3)			
7	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3. NUÔI THƯƠNG PHẨM TÔM THẺ CHÂN TRẮNG *(Litopenaeus vannamei, Boone 1931)* **BÁN THÂM CANH - THÂM CANH HAI GIAI ĐOẠN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SEMIBIOFLOC**

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m^2

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/MH

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	01-02		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	03-04		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

5	Máy phát điện	Mô hình	01		Nông dân đối ứng
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	Bộ	01		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Giai đoạn 1	*con/m²*	*1.000*		
	Giai đoạn 2	*con/m²*	*180-200*		
2	Hệ số thức ăn	FCR	≤ 1,08	Hàm lượng protein 35-43%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Tỷ lệ sống (giai đoạn ương và nuôi thương phẩm)	%	≥ 80,0		
4	Kích cỡ thương phẩm	gam/con	≥ 13,0		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, mật đường…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
6	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

4. NUÔI GHÉP TỔNG HỢP CÁC LOÀI THỦY SẢN DƯỚI TÁN CÂY NGẬP MẶN KẾT HỢP DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Người/mô hình

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, lưới rê, giỏ lưới	Bộ/mô hình	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng
2	Thiết bị, dụng cụ: Lồng bẫy thu tôm, cua	Bộ	10		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng	Tôm sú giai đoạn 1	con	143.000	- Cỡ giống PL 15; - Tôm khỏe mạnh; - Nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
		Tôm sú giai đoạn 2	con/m^2	≤ 10		
		Tôm thẻ giai đoạn 1	con	286.000	- Cỡ giống PL 12; - Tôm khỏe mạnh; - Nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.	
		Tôm thẻ giai đoạn 2	con/m^2	≤ 20		
2	Giống cua xanh		con/m^2	≤ 0,2	- Cỡ giống 2,0-2,5 cm; - Cua khỏe mạnh; - Nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.	
3	Giống cá chua hoặc cá dìa, hoặc cá đối mục		con/m^2	≤ 0,1	- Cỡ giống cá chua và cá dìa 6-10 cm, cá đối mục >4cm - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.	
4	Hệ số thức ăn		FCR	≤ 0,7	- Hàm lượng protein 35-42%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
5	Tỷ lệ sống nuôi thương phẩm					
	- Tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng		%	≥ 60		
	- Cua xanh		%	≥ 40		
	- Cá chua hoặc cá dìa hoặc cá đối mục		%	≥ 80		
6	Kích cỡ thương phẩm					

	- Tôm		Gam/con	≥ 20		
	- Cua		Gam/con	≥ 250		
	- Cá		Gam/con	≥ 300		
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Vôi	Kg	3.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
		Vitamin		04		
		Men vi sinh		03		
		Saponin		50		
8	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết/tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

Số: 4718/QĐ-UBND
Thời gian ký: 20/12/2023 04:28:57 +07:00

PHỤ LỤC IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC THÔNG TIN TUYÊN TUYỀN

(kèm theo Quyết định số:……./QĐ-UBND ngày .../.../2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TIN, BÀI TUYÊN TRUYỀN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ KHUYẾN NÔNG

1. Khung nhuận bút:

TT	Thể loại	Đơn vị độ dài tin, bài	Số lượng độ dài tin, bài	Hệ số giá trị tin, bài	Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút	Ghi chú
01	- Tin - Trả lời bạn đọc	½ trang A4	1	1	Bằng 10% mức tiền lương cơ sở	Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.
02	Bài viết	01 trang A4	1	2		

2. Quy định về đơn vị độ dài tin, bài:

- Một trang A4 là 1 trang có số từ tương đương với 500 từ, chữ thường, cỡ chữ 13.

- Một bài hoặc tin có số từ tương đương 250 từ thì được tính tròn thành ½ (nửa) trang A4.

- Một bài hoặc tin có số từ tương đương 500 từ thì được tính tròn thành 1 (một) trang A4.

- Tin viết, trả lời bạn đọc được tính theo ½ (nửa) trang A4.

3. Cách tính nhuận bút:

Nhuận bút = Hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút

Trong đó:

- Hệ số nhuận bút = Số lượng độ dài tin bài x Hệ số giá trị tin bài;

- Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở.